

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 7 - 2018

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đồi.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Minh Trọn.

Bà Nguyễn Kim Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Vẹn là Thư ký tòa án của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Tân tham gia phiên tòa: Ông Phan Văn Hậu, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2010/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2010 về ly hôn, tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Hồng Phước L, sinh năm 1963 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà Lâm Thị Đ, sinh năm 1964 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Đ về tài sản: Ông Lâm Trung Â (Lâm Văn Â), sinh năm 1965 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

01. Bà Kiều Thị T, sinh năm 1918 (Vắng mặt).

02. Ông Hồng Kh, sinh năm 1940 (Vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của bà Kiều Thị T: Ông Hồng Kh, sinh năm 1940.

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.

03. Bà Dương Thị Ng (Vắng mặt).

04. Ông Cao Văn T1, sinh năm 1965 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Cà Mau.
05. Bà Phạm Thị Ng1, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
06. Ông Ngô Vĩnh K, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.
07. Bà Mai Út Nh, sinh năm 1975 (Vắng mặt).
Địa chỉ : Ấp J, xã K, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.
08. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1970 (Vắng mặt).
Địa chỉ : Khóm A, thị trấn C, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
09. Ông Phạm Hải T3, sinh năm 1960 (Vắng mặt).
10. Ông Lê Th1 (Vắng mặt).
11. Ông Lê Văn H (Vắng mặt).
12. Ông Hồng Văn H1 (Vắng mặt).
13. Ông Lê Văn C (Vắng mặt).
14. Ông Lê Văn Th (Vắng mặt).
15. Ông Hồng Phúc K1 (Vắng mặt).
16. Ông Trần Văn Kh1 (Vắng mặt).
Cùng địa chỉ: Ấp B, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.
17. Ông Hồ Nh (Hồ Văn Nh) (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp S, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.
18. Ông Phan Văn H2 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp M, xã R, huyện P, tỉnh Cà Mau.
19. Ông Phan Thanh Ph, sinh năm 1973 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp Q, xã N, huyện P, tỉnh Cà Mau.
20. Bà Lê Thanh T4, sinh năm 1981 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp H, xã Ph, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.
21. Phòng giao dịch Ngân hàng X huyện Phú Tân.
Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh G - Giám đốc (Vắng mặt).
Địa chỉ: Ấp Đ, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/2010, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa ông Hồng Phước L trình bày:

Về hôn nhân: Năm 1986, ông và bà Lâm Thị Đ thành hôn và chung sống với nhau như vợ chồng cho đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì ông và bà Đ tính ý không hòa hợp, thường xuyên cãi vã, phát sinh nhiều mâu thuẫn trong lối sống, bất đồng quan điểm ngày càng trầm trọng. Ông và bà Đ đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 2010 cho đến nay mà không thể hòa giải đoàn tụ được. Ông xác định là không còn tình cảm dành cho bà Đ, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên ông yêu cầu Tòa án xét xử cho ông được ly hôn bà Đ.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông và bà Đ có phần đất nuôi trồng thủy sản ở Ấp J, xã K, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau diện tích 1.296m²; có 01 nền nhà đã chuyển đất thổ cư diện tích 86,4m², tọa lạc tại Khóm Z, thị trấn C, huyện Phú Tân; có 01 nền nhà chưa chuyển đất thổ cư diện tích 101,1m², tọa lạc tại Khóm R, thị trấn C, huyện Phú Tân; có 01 vỏ composite; 01 máy hoạt động thủy hiệu Vanguard; 01 tivi hiệu Nasonal; 01 tủ lạnh hiệu Hitachi; 06 cái tủ đựng vật dụng. Nay ông yêu cầu tự thỏa thuận phân chia với bà Đ và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất ở Ấp J, xã K; 01 nền nhà tại Khóm Z, thị trấn C và 01 vỏ composite; 01 máy Vanguard; 01 tivi Nasonal; 01 tủ lạnh Hitachi; 06 cái tủ.

Đối với 01 nền nhà tại Khóm R, thị trấn C thì vào năm 2009, giữa ông, bà Đ và ông Phan Thanh Ph đã thỏa thuận chuyển nhượng cho ông Phan Thanh Ph với giá 76.000.000 đồng. Do đã chuyển nhượng cho ông Ph và số tiền trên đã dùng vào việc trả nợ chung, chi tiêu trong sinh hoạt gia đình đã hết. Nay ông không đồng ý chia đôi với bà Đ.

Đối với phần đất rừng 02ha và căn nhà tạm trên đất tọa lạc tại ấp S, xã N thì vào năm 2000, phía bà Kiều Thị T xuất ra 130 chỉ vàng 24k để nhận chuyển nhượng thành quả của ông Cao Văn T1. Việc thực hiện giấy tờ chuyển nhượng thành quả là do bà T và ông T1 tự thực hiện, ông và bà Đ không biết. Sau đó bà T, ông và bà Đ về chung sống trên phần đất này 01 thời gian. Đến năm 2011 thì bà T cổ đất này cho vợ chồng ông Ngô Vĩnh K và bà Phạm Thị Ng1. Đến năm 2012 thì bà T chuyển nhượng thành quả cho vợ chồng ông Ngô Vĩnh K và bà Phạm Thị Ng1 với giá 250.000.000 đồng. Do phần đất này là của bà T, không phải là tài sản chung của ông và bà Đ, nên ông không đồng ý phân chia với bà Đ.

Về nợ chung: Năm 2008, có nợ Ngân hàng chính sách xã hội, Chi nhánh Phòng giao dịch huyện Phú Tân số tiền vốn là 16.600.000 đồng và lãi phát sinh, nhưng đến ngày 06/12/2017 thì ông và bà Đ đã thanh lý xong hợp đồng vay vốn cho Ngân hàng với số tiền là 25.266.662 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất, cùng các văn bản kèm theo, bà Lâm Thị Đ trình bày về hôn nhân:

Bà thống nhất với phần trình bày của ông L về thời gian chung sống với nhau và không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nguyên nhân là do ông L có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đã qua không thể hòa giải đoàn tụ được, đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 4 năm 2010 cho đến nay, nay bà đồng ý ly hôn ông L.

Về con chung: Không có, đúng như ông L trình bày.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lâm Thị Đ, ông Lâm Trung Á trình bày về tài sản chung:

Nay bà Đ thống nhất và yêu cầu tự thỏa thuận phân chia với ông L, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất ở Ấp J, xã K; 01 nền nhà tại Khóm Z, thị trấn C; 01 căn nhà tạm, 01 căn nhà cấp 4 ở ấp S, xã N; 01 vỏ composite, 01 máy Vanguard, 01 tivi Nasonal, 01 tủ lạnh Hitachi và 06 cái tủ.

Đối với 01 nền nhà tại Khóm R, thị trấn C thì vào năm 2009 giữa ông L, bà Đ và ông Phan Thanh Ph không có thỏa thuận chuyển nhượng nền đất cho ông Phan Thanh Ph với giá 76.000.000 đồng, mà là do ông L tự ý chuyển nhượng cho ông Ph và số tiền nêu trên thì ông L tự tiêu xài cá nhân, không dùng cho việc trả nợ và chi tiêu trong sinh hoạt gia đình. Nay bà Đ tự định giá nền đất theo giá thị trường là 300.000.0000 đồng và yêu cầu chia đôi giá trị, bà Đ nhận giá trị là 150.000.000 đồng.

Đối với phần đất rừng 02ha và căn nhà tạm trên đất tọa lạc tại ấp S, xã N thì vào năm 2000, phía bà Đ và ông L xuất ra 140 chỉ vàng 24k để nhận chuyển nhượng thành quả của ông Cao Văn T1. Việc thực hiện giấy tờ chuyển nhượng thành quả là do bà Đ và ông L thực hiện, ông L là người giữ giấy tờ. Đến năm 2011 thì ông (Á) có nghe việc bà T có phần đất này cho vợ chồng ông K và bà Ng1, nên ông có báo cho bà Đ biết và bà Đ đã nói là giao việc này cho ông thực hiện. Sau đó, ông có gặp Lãnh đạo tiểu khu 87 thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ S, vợ chồng ông K và bà Ng1 trình bày ý kiến về phần đất này là của bà Đ và ông L. Còn việc bà T chuyển nhượng thành quả cho ông K và bà Ng1 thì ông không hay biết. Nay bà Đ tự định giá phần đất theo giá thị trường là 300.000.0000 đồng và yêu cầu chia đôi giá trị, bà Đ nhận giá trị là 150.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đúng như ông L trình bày, đã qua ông L và bà Đ đã thanh lý xong hợp đồng vay vốn cho Ngân hàng với số tiền là 25.266.662 đồng.

Ông L trình bày bổ sung: Năm 2012, bà T chuyển nhượng thành quả phần đất này cho vợ chồng ông K và bà Ng1 là có ông Á chứng kiến nhưng ông Á không có ý kiến phản đối gì. Còn việc ông có mặt tại nhà ông K và bà Ng1 là để nhận dứt tiền đặt cọc chuyển nhượng thành quả thay cho bà T, vì bà T đi lại khó khăn. Phía ông Kh là người giao sổ nhận khoán cho ông K và bà Ng1 giữ.

Ông Lê Minh G đại diện Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh Phòng giao dịch huyện Phú Tân trình bày:

Năm 2008 đến 2015, ông Hồng Phước L và bà Lâm Thị Đ làm thủ tục vay vốn theo diện đóng học phí cho sinh viên, với hình thức vay 03 kỳ với số tiền vốn là 16.600.000 đồng và lãi phát sinh, nhưng đến ngày 06/12/2017 thì ông L và bà Đ đã thanh lý xong hợp đồng vay vốn cho Ngân hàng với số tiền là 25.266.662 đồng. Đã qua, vào ngày 04/9/2014, phía Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu thanh lý hợp đồng, nhưng do ông L và bà Đ đã thanh lý xong nợ cho Ngân hàng, nay Ngân hàng xin rút lại đơn khởi kiện.

Bà Kiều Thị T trình bày:

Ngày 20/5/2000, bà nhận chuyển nhượng thành quả phần đất rừng 02ha và căn nhà tạm trên đất thuộc thửa 141 của ông Cao Văn T1, với giá 130 chỉ vàng 24k, đất tọa lạc tại ấp S, xã N, do Lâm ngư trường S quản lý. Đến năm 2012 thì bà ủy quyền cho ông Hồng Kh chuyển nhượng thành quả phần đất này cho ông Ngô Vĩnh K. Đối với số tiền 36.000.000 đồng cho ông L và bà Đ mượn để nhận chuyển nhượng đất ở ấp 10, xã K thì nay bà tặng cho ông L và bà Đ, không yêu cầu ông L và bà Đ trả lại.

Ông Ngô Vĩnh K và bà Phạm Thị Ng1 thống nhất trình bày:

Vào năm 2012, ông (K) và bà (Ng1) nhận chuyển nhượng thành quả 02ha đất rừng và nuôi trồng thủy sản của bà Kiều Thị T với giá 250.000.000 đồng, do bà T ủy quyền cho ông Hồng Kh thực hiện việc chuyển nhượng. Ông Kh là người giao sổ hợp đồng giao khoán cho ông bà. Sau đó được chính quyền địa phương xác nhận và được Ban quản lý rừng phòng hộ S làm thủ tục chuyển đổi sổ và được cấp sổ hợp đồng vào năm 2016.

Ông Cao Văn T1 và bà Dương Thị Ng thống nhất trình bày:

Vào ngày 07/4/2000, ông (T1) và bà (Ng) chuyển nhượng thành quả phần đất lâm nghiệp 02ha, thửa 141, khoảnh 03, tiểu khu 87 cho ông L và bà Đ với giá 130 chỉ vàng 24k. Hai bên có làm giấy tay giao cho ông L và bà Đ giữ. Ông khẳng định không có chuyển nhượng thành quả cho bà T và chữ ký “T” trong giấy sang nhượng thành quả đất vuông A ngày 20/5/2000 không phải là chữ ký tên của ông. Tại tờ xác nhận lập ngày 25/02/2011, ông bà xác nhận đúng sự thật về việc chuyển nhượng thành quả 02ha đất nêu trên cho ông L và bà Đ là vào năm 2001 với giá 140 chỉ vàng 24k.

Bà Lê Thanh T4 trình bày:

Bà có phần đất diện tích chiều ngang 05m x chiều dài 25m, đất tọa lạc Khóm R, thị trấn C, phần đất này bà đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó bà chuyển nhượng cho ông Hồng Phước L và bà Lâm Thị Đ, khi đó bà giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L làm thủ tục chuyển quyền. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành, nay bà vẫn giữ y việc chuyển nhượng đất theo hai bên đã ký kết.

Ông Phan Thanh Ph trình bày:

Ông có nhận chuyển nhượng 01 nền đất của ông Hồng Phước L và bà Lâm Thị Đ với giá 76.000.000 đồng, hai bên có làm giấy tay chuyển nhượng đất nền nhà lập ngày 16/8/2016, khi đó bà Đ và ông L đều đồng ý chuyển nhượng, nhưng bà Đ không có ký tên vào giấy chuyển nhượng. Ông trả đủ tiền mặt 01 lần và ông L giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Thanh T4 cho ông quản lý. Nay ông vẫn giữ nguyên hợp đồng chuyển nhượng, vì việc chuyển nhượng đất như nêu trên là hợp lệ, nếu Tòa án giải quyết phân chia nền đất này thì ông yêu cầu ông L và bà Đ phải bồi thường nền đất cho ông theo giá thị trường.

Ông Phạm Hải T3, ông Nguyễn Văn T2, ông Lê Th1, ông Lê Văn H, ông Hồng Văn H1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Th, ông Hồng Phúc K1, ông Trần Văn Kh1, ông Hồ Nh, ông Phan Văn H2 thống nhất trình bày:

Năm 2003, có hùn vốn với ông L và bà Đ để nhận chuyển nhượng phần đất 11.700m², tại ấp J, xã K, huyện U Minh. Trong đó, diện tích đất của ông L và bà Đ là 1.296m². Khi đó thống nhất giao cho ông Phạm Hải T3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Lê Văn Th giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ khi nhận chuyển nhượng cho đến nay thì chưa có phân chia vị trí đất cụ thể trên thực địa của từng người. Nay nếu Tòa án phân chia đất cho ai thì sẽ tiếp tục tự thỏa thuận phân chia vị trí đất.

Bà Mai Út Nh trình bày:

Bà có hợp đồng thuê đất với ông Phạm Hải T3, diện tích là 09 công tầm 3m, 01 năm là 10.000.000 đồng, thanh lý hằng năm. Nay trong phần đất bà nhận thuê có 01 phần diện tích đất của bà Đ và ông L. Nếu Tòa án phân chia phần đất của bà Đ và ông L thì bà yêu cầu được thỏa thuận với người đó và ông T3 để tiếp tục thuê đất.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, xét thấy lời khai và chữ ký của ông Cao Văn T1 có mâu thuẫn nay cần làm rõ mâu thuẫn đó; lấy lời khai người làm chứng tên Đinh Văn Nh1 địa chỉ ấp S; làm rõ việc xác nhận của Ban nhân dân ấp S vào năm 2011 về việc xác nhận trong tờ sang nhượng thành quả lao động đất vuông A ngày 20/5/2000 giữa ông Cao Văn T1 với bà Kiều Thị T. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập các vấn đề nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Vụ án ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo lãnh thổ, được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bà Lâm Thị Đ ủy quyền cho ông Lâm Trung A (Lâm Văn A) đại diện tham gia tố tụng vụ án về phần tài sản chung, nợ chung là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 85 của Bộ luật tố tụng dân sự, nay Hội đồng xét xử chấp nhận sự ủy quyền là có căn cứ.

Đối với bà Lâm Thị Đ, bà Dương Thị Ng, ông Cao Văn T1, ông Ngô Vĩnh K, bà Phạm Thị Ng1, ông Phan Thanh Ph, bà Lê Thanh T4, bà Mai Ut Nh, ông Phạm Hải T3, ông Nguyễn Văn T2, ông Lê Th1, ông Lê Văn H, ông Hồng Văn H1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn Th, ông Hồng Phúc K1, ông Trần Văn Kh1, ông Hồ Nh, ông Phan Văn H2 và Lê Minh G đã xin vắng mặt, không tham gia tố tụng tại phiên tòa, nay Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự có tên nêu trên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

Đối với ông Hồng Kh vắng mặt lần thứ 02 không có lý do, nay Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Kh theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Năm 1986, ông L và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thế nhưng quan hệ hôn nhân của ông L và bà Đ xác lập trước ngày 03/01/1987 và theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình thì được công nhận là hôn nhân thực tế. Do đó, có căn cứ công nhận quan hệ hôn nhân của ông L và bà Đ là hợp pháp và được công nhận là vợ chồng là có căn cứ. Quan hệ hôn nhân của ông L và bà Đ đã trầm trọng, đã không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2010 đến nay mà không thể hòa giải hàn gắn được. Ông L và bà Đ đã thống nhất thuận tình ly hôn,

nhưng do bà Đ vắng mặt tại phiên tòa, nên không có căn cứ để ghi nhận sự thuận tình ly hôn, nay xét chấp nhận cho ông L ly hôn bà Đ là có căn cứ.

[3] Về con chung: Ông L và bà Đ không có con chung, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản: Ông L và bà Đ thống nhất tự thỏa thuận phân chia với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần đất ở Ấp J, xã K; 01 nền nhà tại Khóm Z, thị trấn C; 01 căn nhà tạm, 01 căn nhà cấp 4 ở ấp S, xã N; 01 vỏ composite, 01 máy Vanguard, 01 tivi Nasonal, 01 tủ lạnh Hitachi và 06 cái tủ, nên không đặt ra xem xét.

Đối với 01 nền nhà tại Khóm R, thị trấn C, xét thấy ông L và bà Đ đều xác định là tài sản chung của vợ chồng. Tài sản có được vào thời điểm năm 2009, ông L chuyển nhượng nền đất cho ông Ph vào tháng 8 năm 2009, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông L và bà Đ đều xác định là tháng 4 năm 2010. Như vậy tài sản này được chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, ông L xác định số tiền chuyển nhượng tài sản là dùng vào việc trả nợ, chi tiêu trong sinh hoạt gia đình, bà Đ không thừa nhận mà cho rằng ông L tự tiêu xài hết. Xét thấy, việc xác định như trên giữa bà Đ và ông L chỉ là nói miệng với nhau, không có chứng cứ để chứng minh cụ thể. Nhận thấy, trong cuộc sống đời thường thì đâu phải lúc nào vợ chồng cũng lập văn bản với nhau về việc thu nhập, thanh lý, chi tiêu hằng ngày, ngoại trừ những khoản tiền, vàng, tài sản riêng của người đó, nhưng phải được lập thành văn bản và phải có sự chứng nhận của Cơ quan chức năng. Từ viện dẫn, phân tích và nhận định như trên, có cơ sở kết luận khoản tiền nêu trên đã được sử dụng chung và sử dụng đã hết trong thời hôn nhân. Do đó, xét yêu cầu phân chia $\frac{1}{2}$ giá trị nền đất của bà Đ như trên là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với phần đất rừng 02ha tọa lạc tại ấp S, xã N, xét lời trình bày của đương sự:

Bà Đ xác định là tài sản chung của bà và ông L. Thế nhưng, bà Đ chỉ nói miệng, không có chứng cứ chứng minh là bà và ông L có nhận chuyển nhượng thành quả phần đất này từ ông T. Mặc khác, tại phiên tòa ông Á trình bày vào năm 2011 thì ông Á có biết việc bà T cổ đất và sau đó chuyển nhượng đất này cho vợ chồng ông K và bà Ng1, nên ông Á có báo cho bà Đ biết và bà Đ nói là giao việc này cho ông Á thực hiện, nhưng không thể hiện sự ủy quyền của bà Đ về việc này. Qua đó cho thấy bà Đ đã biết được sự việc bà T cổ đất và chuyển nhượng thành quả đất này cho vợ chồng ông K và bà Ng1, nhưng từ năm 2011 cho đến nay bà Đ không có sự khiếu nại đối với Cơ quan chức năng, hay ngăn cản đối với bà T, ông K và bà Ng1. Ngược lại, việc bà T chuyển nhượng thành quả đất này cho vợ chồng ông K và bà Ng1 đã được Ban nhân dân ấp S chứng thực vào ngày 12/7/2012, Ủy ban nhân dân xã N chứng nhận vào ngày 18/12/2015 và được Ban quản lý rừng phòng hộ S làm thủ tục sang tên đổi sổ vào ngày 23/12/2015 và được cấp sổ hợp đồng giao khoán vào năm 2016.

Đối với lời trình bày của ông T1 và bà Ng có mâu thuẫn nhau về thời gian và số vàng chuyển nhượng thành quả. Tại biên bản xác minh lập ngày 01/9/2011 và tại biên bản lấy lời khai lập ngày 14/6/2016, ông T1 xác định chuyển nhượng thành quả lao động 02ha đất lâm nghiệp cho vợ chồng ông L và bà Đ vào năm 2000 với giá

130 chỉ vàng 24k. Tại tờ xác nhận lập ngày 25/02/2011 ông T1 và bà Ng xác định sự thật chuyển nhượng thành quả lao động 02ha đất lâm nghiệp cho vợ chồng ông L và bà Đ vào năm 2001 với giá 140 chỉ vàng 24k. Qua đó cho thấy lời tự xác nhận ở địa phương của ông T1 và bà Ng với lời khai của ông T1 và bà Ng trước Tòa án là hoàn toàn khác nhau về mặt thời gian và giá trị chuyển nhượng. Và lời xác nhận tại tờ xác nhận lập ngày 25/02/2011 của ông T1 và bà Ng đã thể hiện sự tự nguyện xác định là sự thật và đây là lời khai ban đầu có chính quyền địa phương xác nhận. Xét đến tính trung thực khách quan của chứng cứ thì nay căn cứ vào lời khai ban đầu của ông T1 và bà Ng là phù hợp nhất. Do lời khai của ông T1 và bà Ng là không trung thực, không khách quan, nay không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với lời khai của bà T và tờ sang nhượng thành quả lao động đất vuông Ngày 20/5/2000. Bà T xác định là bà nhận chuyển nhượng thành quả 02ha đất nuôi tôm của ông T1 vào năm 2000 với giá là 130 chỉ vàng 24k và có sự chứng thật của Ban nhân dân ấp S.

Đối ông L xác định phần đất này là do bà T tự nhận chuyển nhượng của ông T1, ông và bà Đ không biết. Giấy tờ nhận chuyển nhượng và sổ hợp đồng nhận khoán là do bà T quản lý. Đến ngày chuyển nhượng thành quả cho ông K và bà Ng1 thì chính ông Kh là người giao sổ nhận khoán cho ông K và bà Ng1. Lời xác nhận này của ông L là phù hợp với diễn biến của bà Đ. Phía ông L cũng không có phản đối với Cơ quan chức năng, không ngăn cản, không tranh chấp với bà T, ông Kh, ông K và bà Ng1. Mặc khác, nếu phần đất này là tài sản chung của ông L và bà Đ thì vì sao từ năm 2000 cho đến năm 2010, bà Đ và ông L hoặc bà Đ tự làm thủ tục sang tên đổi sổ. Trường hợp vì lý do khách quan nào đó mà không thể tiến hành thủ tục đổi sổ được thì cũng có thể yêu cầu Cơ quan chức năng xác nhận sự thật. Thế nhưng phía bà Đ và ông L không thực hiện việc làm như thế để bảo vệ quyền về tài sản hợp pháp của mình. Từ viện dẫn, phân tích nội dung và nhận định như trên, có cơ sở kết luận vào năm 2000, ông T1 và bà Ng không có chuyển nhượng thành quả 02ha đất rừng cho bà Đ và ông L mà là chuyển nhượng cho bà T. Phần đất này không phải là tài sản chung của bà Đ và ông L. Do đó, xét yêu cầu phân chia giá trị $\frac{1}{2}$ 02ha đất rừng của bà Đ như trên là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ kết luận như trên, xét thấy việc Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để xác, minh thu thập các vấn đề đặt ra như trên là không cần thiết, vì đã có cơ sở không chấp nhận yêu cầu của bà Đ về việc yêu cầu phân chia giá trị phần đất rừng 02ha ở ấp S.

[5] Về nợ chung: Tại phiếu thu lập ngày 06/12/2017, thể hiện nội dung phía Ngân hàng đã thu tiền, đã tất toán. Phía ông L đã thanh lý xong hợp đồng vay vốn cho Ngân hàng với số tiền là 25.266.662 đồng. Đến ngày 08/12/2017, phía Ngân hàng có đơn yêu cầu rút lại đơn khởi kiện. Xét thấy việc Ngân hàng rút đơn khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Nay đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp, là có căn cứ. Do không nộp tạm ứng án phí, nên không đặt ra xử lý án phí.

[6] Đối với hợp đồng chuyển nhượng thành quả giữa ông T1, bà Ng và bà T, nay không phát sinh tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

[7] Đối với hợp đồng chuyển nhượng thành quả giữa bà T, bà Ng1 và ông K, nay không phát sinh tranh chấp với ông T1 và bà Ng, nên không đặt ra xem xét.

[8] Đối với việc hùn vốn sang nhượng đất ở Ấp J, xã K. Nay giữa ông T3, ông T2, ông Th1, ông H, ông H1, ông C, ông Th, ông K1, ông Kh1, ông Nh, ông H2 với ông L và bà Đ nay không phát sinh tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

[9] Đối với việc hợp đồng cho thuê đất ở Ấp J, xã K. Nay giữa ông T3, ông T2, ông Th1, ông H, ông H1, ông C, ông Th, ông K1, ông Kh1, ông Nh, ông H2, ông L và bà Đ với bà Nh nay không phát sinh tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

[10] Chi phí đo đạc và chi phí định giá: Ông L và bà Đ đã thanh lý xong, nay không đặt ra xem xét.

[11] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: ông L phải chịu theo quy định pháp luật.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Bà Đ không được chấp nhận toàn bộ yêu cầu, do đó phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 và 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận cho ông Hồng Phước L ly hôn bà Lâm Thị Đ.

2. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Lâm Thị Đ về việc yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị nền đất có diện tích 101,1m² tọa lạc tại Khóm R, thị trấn C, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau và $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất rừng có diện tích 02ha tọa lạc tại ấp S, xã N, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

3. Đình chỉ giải quyết về việc khởi kiện của Ngân hàng X huyện Phú Tân về yêu cầu ông Hồng Phước L và bà Lâm Thị Đ thanh lý nợ.

4. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Hồng Phước L phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Ông Hồng Phước L đã nộp tiền tạm ứng án phí là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tiền số 035269 ngày 26/10/2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, nay chuyển thu.

5. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Lâm Thị Đ phải chịu 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Bà Lâm Thị Đ đã nộp tạm ứng án phí số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006964 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, buộc bà Lâm Thị Đ phải tiếp tục nộp thêm số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ. Riêng đương sự Lâm Thị Đ có quyền kháng cáo bản án về phần hôn nhân trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS (khi có hiệu lực);
- Phòng KTNV&THA (TAND tỉnh Cà Mau);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Đồi

